

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI
CAO
Số: 02/2007/NQ-HĐTP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ năm “Thi hành bản án và quyết định của Tòa án” của Bộ luật Tố tụng Hình sự”

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

Để áp dụng đúng và thống nhất Phần thứ năm “Thi hành bản án và quyết định của Tòa án” của Bộ luật tố tụng hình sự (sau đây viết tắt là BLTTHS);

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ

I. VỀ CHƯƠNG XXV - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THI HÀNH BẢN ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về Điều 255 của BLTTHS

1.1. Về điểm a khoản 1 Điều 255 của BLTTHS

Bản án, quyết định và những phần của bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, tức là kể từ ngày tiếp theo sau thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị được hướng dẫn tại tiểu mục 4.1 mục 4 Phần I Nghị quyết số 05/2005/NQ-HĐTP ngày 08-12-2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” của BLTTHS.

1.2. Về khoản 2 Điều 255 của BLTTHS

a) Bản án hoặc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 255 của BLTTHS được thi hành ngay, mặc dù vẫn có thể bị kháng cáo, kháng nghị. Thủ tục thi hành bản án, quyết định sơ thẩm trong từng trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

a.1) Trường hợp Thẩm phán ra Quyết định đình chỉ vụ án trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại các điều 39, 176 và 180 của BLTTHS, thì tại điểm 2 Quyết định đình chỉ vụ án (mẫu số 04c ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05-11-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) cần ghi: “Trả tự do ngay cho bị can (bị cáo)..., nếu họ không bị tạm giam về một tội phạm khác”.

a.2) Trường hợp Hội đồng xét xử sơ thẩm ra Quyết định đình chỉ xét xử vụ án theo quy định tại Điều 199 của BLTTHS, thì tại điểm 2 Quyết định đình chỉ vụ án (mẫu số 05c ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05-11-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) cần ghi: Trả tự do ngay cho bị cáo..., nếu họ không bị tạm giam về một tội phạm khác”.

a.3) Trường hợp Hội đồng xét xử sơ thẩm ra bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 199 và Điều 227 của BLTTHS, thì Hội đồng xét xử phải ra Quyết định trả tự do cho bị cáo (mẫu số 05đ ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05-11-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

b) Đối với bị cáo bị phạt tù nhưng được hưởng án treo và khi bản án đã có hiệu lực pháp luật mà thời gian thử thách vẫn còn, thì Tòa án phải ra quyết định thi hành án. Việc thi hành án hình phạt tù cho hưởng án treo được thực hiện theo Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30-10-2000 của Chính phủ “Quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo”.

2. Về Điều 256 của BLTTHS

2.1. Về khoản 1 Điều 256 của BLTTHS

a) “Trong thời hạn bảy ngày” có nghĩa bao gồm cả ngày làm việc và ngày nghỉ. Trường hợp ngày cuối cùng là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì ngày làm việc tiếp theo của ngày đó là thời hạn cuối cùng của thời hạn bảy ngày.

b) “Tòa án khác cùng cấp” bao gồm Tòa án cùng cấp huyện (Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Tòa án quân sự khu vực) hoặc Tòa án cùng cấp tỉnh (Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tòa án quân sự quân khu và tương đương). Đối với Tòa án cấp huyện thì không phân biệt là Tòa án cùng cấp huyện đó đã được tăng thẩm quyền theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội hay chưa.

c) Việc ủy thác cho Tòa án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án chỉ được thực hiện khi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

c.1) Sau khi Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án ra quyết định thi hành án và đã gửi cho cơ quan Công an cùng cấp để thi hành, nhưng cơ quan Công an cùng cấp thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết là người bị kết án đã chuyển đi nơi khác và có địa chỉ cụ thể;

c.2) Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án có căn cứ về việc người bị kết án đang cư trú trên địa bàn hành chính khác.

d) Trường hợp Tòa án được ủy thác đã ra quyết định thi hành án và được cơ quan Công an thông báo là người bị kết án đã chuyển đi cư trú tại địa bàn hành chính khác thì trả lại hồ sơ ủy thác thi hành án cho Tòa án đã ủy thác và giải quyết như sau:

d.1) Trường hợp Tòa án được ủy thác biết được địa chỉ của người bị kết án ở địa bàn hành chính khác thì thông báo cho Tòa án đã ủy thác để Tòa án đã ủy thác thực hiện việc ủy thác cho Tòa án nơi người bị kết án đang cư trú;

d.2) Trường hợp Tòa án được ủy thác không biết địa chỉ của người bị kết án thì thông báo bằng văn bản cho Tòa án đã ủy thác biết để Tòa án đã ủy thác thực hiện việc ra quyết định thi hành án và yêu cầu cơ quan Công an ra quyết định truy nã người bị kết án như trường hợp được hướng dẫn tại điểm a tiểu mục 2.2 mục 2 Phần I này.

đ) Trường hợp Tòa án được ủy thác thi hành án thấy việc ủy thác là không đúng thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho Tòa án đã ủy thác biết. Tòa án đã ủy thác phải kiểm tra lại việc ủy thác; nếu việc từ chối ủy thác là có căn cứ thì Chánh

án Tòa án đã xử sơ thẩm phải ra quyết định hủy quyết định ủy thác không có căn cứ trước khi ra quyết định thi hành án hoặc ủy thác cho Tòa án khác ra quyết định thi hành án. Nếu việc từ chối ủy thác là không có căn cứ thì Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm yêu cầu Tòa án được ủy thác ra quyết định thi hành án. Trường hợp có tranh chấp giữa Tòa án ủy thác và Tòa án được ủy thác thi hành án cùng cấp huyện trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì Chánh án Tòa án cấp tỉnh quyết định. Trường hợp có tranh chấp giữa Tòa án ủy thác và Tòa án được ủy thác thi hành án cùng cấp huyện nhưng khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc cùng cấp tỉnh thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

e) Chánh án Tòa án được ủy thác phải ra quyết định thi hành án trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác thi hành án.

2.2. Về khoản 4 Điều 256 của BLTTHS

a) Trường hợp người bị kết án phạt tù đang tại ngoại bỏ trốn thì Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải có văn bản yêu cầu cơ quan Công an cùng cấp ra quyết định truy nã và thông báo cho Tòa án biết. Hết thời hạn một tháng, kể từ ngày Tòa án gửi văn bản yêu cầu mà cơ quan Công an chưa ra quyết định truy nã thì Chánh án Tòa án phải yêu cầu cơ quan Công an ra quyết định truy nã theo quy định tại Điều 161 của BLTTHS và thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết để làm căn cứ tính thời hiệu thi hành bản án.

b) Trường hợp bị cáo bỏ trốn, cơ quan Công an đã ra quyết định truy nã nhưng không có kết quả và Tòa án đã xét xử vắng mặt bị cáo theo đúng quy định của BLTTHS thì khi bản án có hiệu lực pháp luật, Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án và gửi cho cơ quan Công an cùng cấp (hoặc cơ quan thi hành án của Quân đội cùng cấp trong trường hợp người bị kết án phạt tù là quân nhân) kèm theo bản sao bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật mà không phải yêu cầu cơ quan Công an ra quyết định truy nã mới.

II. VỀ CHƯƠNG XXVI - THI HÀNH HÌNH PHẠT TỬ HÌNH

1. Về Điều 258 của BLTTHS

1.1. Về khoản 1 Điều 258 của BLTTHS

a) Sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà Tòa án đã xét xử sơ thẩm không nhận được kháng cáo, kháng nghị và sau khi hết thời hạn bảy ngày tiếp theo, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà vẫn không nhận được đơn xin ân giảm hình phạt tử hình của người bị kết án tử hình, thì Tòa án đã xét xử sơ thẩm phối hợp với Trại tạm giam (Trại giam) nơi đang giam giữ người bị kết án tử hình xác minh về việc người bị kết án tử hình có làm đơn kháng cáo trong thời hạn kháng cáo hay không hoặc người bị kết án tử hình có làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình hay không. Việc xác minh phải được lập biên bản ghi đầy đủ, cụ thể nội dung yêu cầu của họ (kháng cáo xin giảm hình phạt, kêu oan hay chỉ xin ân giảm hình phạt tử hình) hoặc ghi rõ việc không kháng cáo và cũng không làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình. Biên bản phải có chữ ký của cán bộ Tòa án, cán bộ Trại tạm giam (Trại giam), chữ ký (hoặc điểm chỉ) của người bị kết án tử hình, người làm chứng, người phiên dịch (nếu có). Biên bản phải có xác nhận của Ban giám thị Trại tạm giam (Trại giam) và đóng dấu của Trại tạm giam (Trại giam). Trường hợp người bị kết án tử hình không chịu ký tên (hoặc điểm chỉ) thì phải ghi cụ thể lý do.

b) Trường hợp kết quả xác minh cho thấy người bị kết án tử hình có làm đơn kháng cáo trong thời hạn kháng cáo, nhưng bị thất lạc, thì trong biên bản xác minh cần ghi tóm tắt nội dung kháng cáo của họ và cho họ viết lại đơn kháng cáo. Biên bản xác minh cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Tòa án cấp phúc thẩm để xét xử phúc thẩm theo thủ tục chung.

c) Trường hợp kết quả xác minh cho thấy người bị kết án tử hình không làm đơn kháng cáo trong thời hạn kháng cáo, nhưng khi xác minh người bị kết án tử hình muốn làm đơn kháng cáo, thì cho họ làm đơn kháng cáo và yêu cầu họ nêu rõ lý do của việc kháng cáo quá hạn. Biên bản xác minh và đơn kháng cáo quá hạn phải được gửi ngay cùng hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm để xem xét việc chấp nhận hay không chấp nhận đơn kháng cáo quá hạn theo quy định tại Điều 235 của BLTTHS.

d) Trường hợp kết quả xác minh cho thấy người bị kết án tử hình không làm đơn kháng cáo mà có làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình đúng thời hạn luật định,